

Số: /2022/QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi khoản 2 Điều 3 Quy định tiêu chuẩn, định mức công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi tỉnh quản lý và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp thuộc ngành y tế, ngành giáo dục và đào tạo ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 290/TTr-STC-QLG&CS ngày 14 tháng 7 năm 2022; Ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Văn bản số 272/HĐND-CTHĐND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hoà Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi khoản 2 Điều 3 Quy định tiêu chuẩn, định mức công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi tỉnh quản lý và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp thuộc ngành y tế, ngành giáo dục và đào tạo ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; như sau:

“2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập

STT	Loại diện tích	Diện tích tối thiểu (m ²)	Diện tích tối đa (m ²)
I	Diện tích công trình sự nghiệp ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch		
1	Trường Năng khiếu, Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh		
	Nhà thi đấu đa năng đủ tiêu chuẩn thi đấu các giải quốc gia và quốc tế (2.000 đến 3.000 chỗ ngồi)	5.000	7.000
	Sân vận động có khán đài đạt tiêu chuẩn thi đấu các giải quốc gia và quốc tế	22.000	35.000
	Bể bơi đạt tiêu chuẩn các giải quốc gia và quốc tế (bao gồm cả công trình phụ trợ đạt tiêu chuẩn)	7.000	10.000
	Nhà tập luyện các môn thể thao trong nhà	1.000	1.200
	Phòng để xe, vật tư và sửa xe của bộ môn xe đạp	50	80
	Phòng học văn hóa và giảng dạy chuyên môn: 4 phòng (Diện tích cho 01 phòng)	50	80
	Phòng hội nghị dưới 100 chỗ ngồi	100	150
	Phòng ở cho học sinh, vận động viên có nhà vệ sinh khép kín 6 người/phòng (35 phòng) diện tích cho mỗi phòng	25	30
	Phòng sinh hoạt chung	100	150
	Phòng thư viện	50	80
	Phòng y tế	25	30
	Phòng trực quản sinh	25	30
	Phòng giáo vụ	25	30
	Khu nhà ăn	250	300
	Kho để vật tư phát cho học sinh	50	80
	Khu nhà Vệ sinh chung	50	70
	Nhà kho chung	250	300
2	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh		
	Phòng tuyên truyền, cổ động, triển lãm	80	100
	Phòng nghệ thuật quần chúng và nghiệp vụ điện ảnh	80	100
	Phòng đội tuyên truyền, lưu động	80	100
	Rạp hát	1.500	2.000
	Hội trường phục vụ Hội nghị, biểu diễn quy mô cấp tỉnh, khu vực	1.100	1.500

	Khu vực triển lãm	600	850
	Rạp chiếu phim quy mô 400 chỗ ngồi	700	800
	Rạp chiếu phim nhỏ quy mô 100 chỗ ngồi	150	200
	Phòng kỹ thuật, trang thiết bị	80	100
	Phòng kho chung	80	100
3	Thư viện tỉnh		
	Phòng đọc sách: 02 phòng (Diện tích cho 01 phòng)	200	300
	Phòng Phục chế bảo quản tài liệu	80	100
	Kho sách thiếu nhi	150	200
	Kho sách địa chí - Ngoại văn	150	250
	Kho sách mượn	150	250
	Kho sách biểu tặng	50	80
	Kho sách luân chuyển	50	80
	Kho báo - tạp chí	50	80
	Kho vật tư, hành chính	50	80
	Phòng đọc cho người khuyết tật	80	100
	Phòng đọc đa phương tiện	100	200
	Phòng quản lý thư viện điện tử và số hóa tài liệu	50	100
	Phòng triển lãm sách báo và hội thảo	200	250
	Khu vệ sinh chung	50	100
	Phòng hội nghị dưới 100 chỗ ngồi	100	150
4	Bảo tàng tỉnh		
	Kho bảo quản hiện vật tạm thời	50	100
	Kho hiện vật đá	150	250
	Kho hiện vật đồ đồng	100	200
	Kho hiện vật đồ gốm	100	200
	Kho hiện vật văn vật	100	200
	Kho hiện vật kháng chiến	100	200
	Kho bảo quản hiện vật cổ sinh học và tiêu bản động thực vật	50	100
	Kho hiện vật phim ảnh, tài liệu tham khảo	50	100
	Kho sách và tài liệu nghiệp vụ	50	100
	Kho vật tư phục vụ trưng bày	50	100
	Kho vật tư hành chính	50	100
	Phòng trưng bày về thiên nhiên, đất nước và con người Hòa Bình	250	400
	Phòng trưng bày về các dân tộc Mường, Thái, Tày, Dao, H'mong...	800	1.200
	Phòng trưng bày về văn hóa Hòa Bình	500	700
	Phòng trưng bày Trống đồng cổ	300	500
	Phòng trưng bày về gốm cổ	300	500
	Phòng trưng bày thời kỳ kháng chiến	300	500
	Phòng trưng bày Hòa Bình từ năm 1991 đến nay	250	400
	Phòng trưng bày theo chuyên đề	250	400

	Phòng chiếu phim và các nội dung trưng bày (150 người)	300	500
	Phòng đón tiếp	250	300
	Phòng dịch vụ phụ trợ	100	200
	Khu vệ sinh chung	50	100
	Phòng hội nghị dưới 100 chỗ ngồi	100	150
5	Đoàn Nghệ thuật các dân tộc tỉnh		
	Phòng phục vụ tập luyện và kho vật tư:		
	Phòng tập hát đơn ca: 2 phòng (diện tích cho 1 phòng)	20	30
	Phòng tập hát tốp ca: 2 phòng (diện tích cho 1 phòng)	40	50
	Phòng tập kịch	150	180
	Phòng tập múa	200	250
	Phòng tập cho ban nhạc	120	150
	Phòng tập độc tấu: 2 phòng (diện tích cho 1 phòng)	40	50
	Phòng hóa trang thay đồ nam, nữ	100	120
	Kho phong màn	50	60
	Phòng Thu âm	30	35
	Kho trang phục	50	60
	Kho đồ sân khấu	50	60
	Kho âm thanh	50	60
	Kho ánh sáng	50	60
	Kho nhạc cụ	50	60
	Kho đạo cụ	50	60
	Nhà biểu diễn nghệ thuật:		
	Diện tích khán đài khán giả	1.000	1.200
	Diện tích sân khấu	250	300
	Phòng chờ diễn (2 phòng)	60	70
	Phòng hóa trang cho 50 diễn viên	100	150
	Phòng tạo chân dung nhân vật	20	30
	Phòng vẽ	200	250
	Phòng truyền thống	70	80
	Phòng Hội nghị dưới 100 chỗ ngồi	100	150
II	Diện tích công trình sự nghiệp ngành Giao thông vận tải		
1	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	3.500	10.500
2	Trung tâm Đào tạo lái xe mô tô hạng A1	4.000	5.000
III	Diện tích công trình sự nghiệp ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn		
1	Trung tâm Giống cây trồng, Vật nuôi và Thủy sản		
	Phòng nuôi cấy mô và kiểm nghiệm chất lượng giống cây trồng	100	150

	Nhà dân cày		
	Phòng kiểm nghiệm giống gia súc, gia cầm và thủy sản	300	400
	Nhà kho	250	300
2	Trung tâm Khuyến nông		
	Phòng trưng bày và tư vấn dịch vụ nông nghiệp	100	150
	Phòng dạy nghề và huấn luyện nông dân	250	300
	Phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm giống cây trồng	250	300
IV	Diện tích công trình sự nghiệp ngành Khoa học và Công nghệ		
1	Trung tâm Ứng dụng thông tin khoa học, công nghệ		
	Phòng Studio	20	35
	Phòng lưu trữ tài liệu	15	25
	Phòng đặt máy chủ	15	35
	Phòng dựng phim	15	25
	Kho dữ liệu khoa học và công nghệ	15	35
	Phòng sản xuất chế phẩm sinh học	60	80
	Phòng chuyển giao dịch vụ khoa học công nghệ	20	30
	Phòng kiểm định chất lượng phân bón	40	50
	Phòng nghiên cứu chất lượng phân bón	14	20
	Phòng khai thác phát minh bằng sáng chế công nghệ mới	60	80
	Phòng nghiên cứu công nghệ sinh học	40	50
	Phòng nghiên cứu công nghệ vi sinh	20	30
	Phòng cấy tế bào thực vật vào dung dịch	15	30
	Phòng để môi trường nuôi cấy	14	20
	Phòng pha chế, hấp sấy dung dịch nuôi cấy mô	25	30
	Phòng nuôi cấy mô	25	30
	Phòng hậu kiểm chất lượng	15	25
	Phòng phân tích, phân loại mẫu	50	60

	Phòng xử lý nguyên liệu đầu vào	50	60
	Phòng lưu và bảo quản mẫu	30	40
	Phòng thí nghiệm hóa	30	40
	Phòng thí nghiệm sinh	30	40
	Kho dụng cụ	20	30
2	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng		
	Phòng kỹ thuật ứng dụng khoa học và công nghệ	30	40
	Phòng kiểm định đồng hồ nước	15	25
	Phòng kiểm định kết quả CCX F2, M1, M2	15	25
	Phòng kiểm định đồng hồ điện	35	45
	Phòng kiểm định điện tim, điện não	15	25
	Phòng LAB phân tích	15	25
	Phòng LAB vi sinh	15	25
	Phòng LAB Hóa lý	35	45
V	Diện tích công trình sự nghiệp ngành Xây dựng		
	Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng		
	Phòng đặt máy thử nghiệm	80	100
	Phòng gia công mẫu	40	60
	Phòng để phụ gia	20	30
	Phòng kho tổng hợp	30	35
	Bãi chứa mẫu thử và đúc mẫu	80	100
VI	Diện tích công trình sự nghiệp Phát thanh và Truyền hình		
	Nhà kỹ thuật	150	200
	Nhà đặt máy phát sóng	250	350
	Trung tâm dịch vụ truyền hình và điều hành	500	700
	Nhà đặt giàn giải nhiệt máy phát sóng	35	45
	Nhà xe màu	150	250
	Phim trường thời sự	100	150

	Trường quay ngoài trời	3.000	3.500
	Nhà hát truyền hình	1.200	1.500
	Trung tâm Kỹ thuật	1.500	2.000
	Nhà trạm biến áp	30	40
	Nhà kho	800	1.000
VII	Diện tích công trình sự nghiệp ngành Lao động - Thương binh và Xã hội		
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Hoà Bình; Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hoà Bình		
	Phòng học lý thuyết các môn khoa học cơ bản, môn kỹ thuật cơ sở, các môn chuyên môn, vẽ kỹ thuật	48	50
	Phòng chuẩn bị giảng dạy (tính diện tích cho một giáo viên)	1,2	1,5
	Phòng hội đồng	18	45
	Phòng nghỉ cho giáo viên	18	25
	Giảng đường		
	Giảng đường (tính diện tích cho một chỗ ngồi trong giảng đường)	1	1,2
	Thư viện		
	Phòng đọc điện tử tính cho một chỗ ngồi (dùng máy tính)	2	3
	Phòng đọc của cán bộ giáo viên (tính cho một chỗ ngồi)	2	2,4
	Phòng đọc của người học (tính cho một chỗ ngồi)	1,5	2
	Kho sách (m ² /1.000 đơn vị sách)	2	2,5
	Hội trường		
	Phòng khán giả (tính cho 1 chỗ)	0,6	0,8
	Sân khấu (tính cho 1 chỗ)	0,2	0,25
	Kho dụng cụ sân khấu (tính cho một phòng)	12	15
	Kho thiết bị dụng cụ (m ² /chỗ)	0,2	0,25
	Phòng truyền thanh, hình ảnh	15	18
	Sảnh, hành lang kết hợp chỗ nghỉ (tính cho một chỗ)	0,2	0,25
	Phòng diễn viên, phòng thay đồ	24	30
	Khu vệ sinh (tính cho một phòng ký túc xá)	2	6

	Ký túc xá		
	Phòng ký túc xá (Không quá 8 người/1 phòng; không quá 40 m ² /phòng; tiêu chuẩn diện tích tính cho 1 người)	4	5
	Khu vệ sinh trong mỗi phòng ký túc xá	6	8
	Nhà ăn (bếp ăn)		
	Khu vực gia công và kho (tính cho một chỗ)	0,8	1
	Khu vực ăn và giải khát (tính cho một chỗ)	0,8	1,2
	Khu vực hành chính (tính cho một chỗ)	0,2	0,8
	Khu vực phục vụ	0,5	1
	Khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao (tính cho một người học)	1,5	2
2	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em (500 đối tượng)		
	Phòng bếp	200	250
	Phòng ăn cho đối tượng (1-1,5m ² /người)	500	750
	Phòng luyện tập thể dục thể thao	400	500
	Phòng ở cho đối tượng (6m ² -8m ² /người bao gồm cả vệ sinh)	3.000	4.000
	Phòng sinh hoạt chung	300	350
	Phòng Y tế	100	150
	Nhà lao động sản xuất cho đối tượng	250	300
3	Cơ sở Cai nghiện ma túy số I (300 học viên)		
	Phòng bếp	150	180
	Phòng ăn cho học viên (1-1,5m ² /học viên)	300	450
	Phòng luyện tập thể dục thể thao	300	350
	Phòng ở cho học viên (6m ² -8m ² /học viên bao gồm cả vệ sinh)	1.800	2.400
	Phòng sinh hoạt chung	300	350
	Phòng Y tế	150	200
	Phòng trực Quản giáo	50	80
	Nhà lao động sản xuất	500	600
	Khu cắt cưa cho học viên	400	500

	Nhà gặp thăm thân	150	200
4	Cơ sở Cai nghiện ma túy số II (700 học viên)		
	Phòng bếp	180	200
	Phòng ăn cho học viên (1-1,5m ² /học viên)	700	1.050
	Phòng luyện tập thể dục thể thao	700	850
	Phòng ở cho học viên (6m ² -8m ² /học viên bao gồm cả vệ sinh)	4.200	5.600
	Phòng sinh hoạt chung	700	850
	Phòng Y tế	250	300
	Phòng trực Quản giáo	50	80
	Nhà lao động sản xuất	1.000	1.200
	Khu cắt cỏ cho học viên	600	800
	Nhà gặp thăm thân	150	200
5	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hoà Bình		
	Phòng tổ chức sản giao dịch viên làm (01 phòng)	150	200
	Phòng tư vấn xuất khẩu lao động (01 phòng)	80	100
	Phòng Đào tạo dạy nghề (04 phòng), diện tích 01 phòng	80	100
	Phòng Đào tạo tiếng nước ngoài (04 phòng), diện tích 01 phòng	50	60
	Phòng ăn cho học viên	70	90
	Bếp nấu ăn cho học viên	50	60
VIII	Diện tích công trình sự nghiệp ngành Công thương		
1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp		
	Nhà dịch vụ tổng hợp	980	1.000
	Sân triển lãm ngoài trời	10.000	11.000
IX	Diện tích công trình sự nghiệp ngành Thông tin và Truyền thông		
1	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông		
	Phòng Nghiên cứu ứng dụng và Chuyển giao công nghệ	30	40

	Phòng Kỹ thuật nghiệp vụ	40	50
	Phòng thông tin điện tử	40	60
	Phòng máy tính phục vụ đào tạo	85	100
	Phòng LAB mạng, bảo mật	45	60
	Phòng kho chứa máy móc thiết bị đào tạo	30	40
	Trung tâm tích hợp dữ liệu	165	225
	Phòng máy chủ (Server room)	50	65
	Phòng mạng (Network room)	35	45
	Phòng kho (Warehouse) chứa các thiết bị máy chủ	8	12
	Phòng cài đặt, bảo dưỡng bảo trì (Staging room)	8	12
	Phòng điện – M&E	25	40
	Phòng điều hành (NOC- room)	40	50
X	Diện tích công trình sự nghiệp ngành Tài nguyên và Môi trường		
1	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường		
	Phòng kỹ thuật	200	250
2	Trung tâm Công nghệ thông tin		
	Phòng máy chủ quản trị hệ thống công nghệ thông tin	40	45
	Kho lưu trữ bản đồ ngành Tài nguyên và Môi trường (1 kho)	55	60
	Kho lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Tài nguyên và Môi trường (4kho) (Diện tích tính cho 1 kho)	55	60
3	Văn phòng đăng ký đất đai		
	Phòng đặt máy chủ quản trị hệ thống thông tin lưu trữ	40	50
	Kho lưu trữ hồ sơ địa chính tại các Chi nhánh (11 kho) (diện tích tính cho 1 kho)	80	100
	Kho lưu trữ hồ sơ địa chính của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh.	150	200
	Kho thiết bị dụng cụ, tài liệu tại các cho nhánh (11 kho) (diện tích tính cho 1 kho)	40	60

	Khi thiết bị dụng cụ, tài liệu của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh	80	100
4	Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường		
	Phòng xử lý mẫu	30	60
	Phòng cân	30	60
	Phòng phân tích mẫu	30	60
	Phòng hóa chất	30	60
	Phòng lưu trữ tài liệu	30	60
XI	Diện tích công trình sự nghiệp khác		
	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	2.000	2.500

”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 9 năm 2022.

Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư Pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH&HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (BM).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm